

## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào một công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Nhựt	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thúy	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Lương Công Gia	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Nhựt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**5. Kiểm toán viên**

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn.

**6. Ý kiến của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012



**NGUYỄN VĂN NHỰT**

Số: 12.139/BCKTHN-2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 02 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 26 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TANG QUỐC THẮNG

Chứng chỉ KTV Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN



LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Chứng chỉ KTV 1191/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.035.866.067</b>	<b>113.305.865.574</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>834.234.830</b>	<b>723.194.248</b>
1. Tiền	111		834.234.830	723.194.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.2	<b>31.813.373.346</b>	<b>49.628.154.988</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13.404.013.733	15.193.990.441
2. Trả trước cho người bán	132		15.136.160.824	32.726.381.412
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		8.297.197.515	5.493.368.566
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.023.998.726)	(3.785.585.431)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>49.878.400.105</b>	<b>44.043.762.651</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.305.116.889	44.822.009.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426.716.784)	(778.246.603)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.509.857.786</b>	<b>18.910.753.687</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	125.141.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.208.127.908	3.887.605.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	313.695.878	109.339.619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	17.988.034.000	14.788.666.606

*(phần tiếp theo trang 05)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.031.776.343</b>	<b>61.620.190.353</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.892.719.012</b>	<b>59.543.162.709</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	30.906.244.035	25.881.232.920
+ Nguyên giá	222		57.030.729.719	47.607.170.097
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.124.485.684)	(21.725.937.177)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	1.027.323.999
+ Nguyên giá	225		-	1.339.999.999
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(312.676.000)
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	27.270.133.783	27.461.573.783
+ Nguyên giá	228		28.388.180.116	28.388.180.116
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.118.046.333)	(926.606.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	20.716.341.194	5.173.032.007
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.139.057.331</b>	<b>2.077.027.644</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.139.057.331	1.936.327.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	140.700.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183.067.642.410</b>	<b>174.926.055.927</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>99.808.102.058</b>	<b>90.774.177.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83.952.483.058</b>	<b>70.273.177.135</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	68.507.138.498	62.086.877.600
2. Phải trả người bán	312	5.11	10.470.955.030	5.499.864.301
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	241.208.027	229.143.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	2.761.124.761	1.199.286.921
5. Phải trả người lao động	315	5.13	1.497.665.258	967.648.530
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	474.391.484	290.356.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.855.619.000</b>	<b>20.501.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	15.855.619.000	20.501.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.259.540.352</b>	<b>84.151.878.792</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>83.259.540.352</b>	<b>84.151.878.792</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	80.230.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.608.854.848	1.608.854.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.419.975.504	2.312.313.944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>183.067.642.410</b>	<b>174.926.055.927</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		5.933,62	15.418,54
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

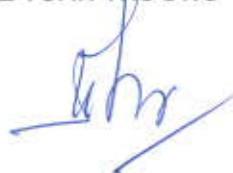


**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	88.290.047.581	85.041.856.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	203.178.300	5.992.988.491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.086.869.281	79.048.868.367
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	61.469.705.137	57.680.205.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.617.164.144	21.368.662.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	471.568.828	670.870.674
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.137.612.804	6.939.543.209
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		7.998.136.835	5.851.486.603
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.860.600.054	3.649.955.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	9.255.034.721	5.873.135.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.835.485.393	5.576.899.083
11. Thu nhập khác	31		-	506.739.391
12. Chi phí khác	32	6.7	519.447.737	3.371.642.781
13. Lợi nhuận khác	40		(519.447.737)	(2.864.903.390)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3.316.037.656	2.711.995.693
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.8	1.477.058.606	1.123.298.358
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		1.838.979.050	1.588.697.335
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		1.838.979.050	1.588.697.335
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80		229	198

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.208.512.361	84.783.844.425
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(65.209.907.910)	(68.272.019.259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.178.857.144)	(14.425.538.609)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.998.136.835)	(5.851.486.603)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.754.000)	(1.651.071.890)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.292.455.667	40.446.868.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.391.621.958)	(46.424.710.816)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.715.690.181</b>	<b>(11.394.114.235)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(8.077.931.623)	(20.856.358.299)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			506.739.391
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.112.708	99.837.012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.014.818.915)</b>	<b>(20.249.781.896)</b>

( Phần tiếp theo ở trang 10 )

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		217.297.237.463	204.068.784.623
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216.030.958.848)	(171.911.599.156)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(270.706.910)	(471.221.577)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.588.568.058)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(592.996.353)</b>	<b>31.685.963.890</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>107.874.913</b>	<b>42.067.759</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>723.194.248</b>	<b>681.126.489</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.165.669	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>834.234.830</b>	<b>723.194.248</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

### 1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật và báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

## 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
+ Máy móc thiết bị	02 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 46 năm

## 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

## 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 154/2011 TT-BTC, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 30% trong năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến thủy sản.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(phần tiếp theo ở trang 15)

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	673.398.229	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	160.836.601	387.349.697
<b>Tổng cộng</b>	<b>834.234.830</b>	<b>723.194.248</b>

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	13.404.013.733	15.193.990.441
Trả trước cho người bán	15.136.160.824	32.726.381.412
Các khoản phải thu khác	8.297.197.515	5.493.368.566
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>36.837.372.072</b>	<b>53.413.740.419</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(3.785.585.431)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>31.813.373.346</b>	<b>49.628.154.988</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu công nhân	8.966.512	5.141.449
Phải thu tiền vay của cán bộ, công nhân viên	243.801.629	943.884.587
Tạm ứng cho nhà cung cấp	7.856.392.530	4.544.342.530
Phải thu khác	188.036.844	-
<b>Cộng</b>	<b>8.297.197.515</b>	<b>5.493.368.566</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.3. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	1.382.043.411
Nguyên liệu, vật liệu	5.835.983.693	4.223.736.053
Công cụ, dụng cụ	184.920.237	281.270.908
Thành phẩm	43.322.093.746	38.934.958.882
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>50.305.116.889</b>	<b>44.822.009.254</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	( 426.716.784)	(778.246.603)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>49.878.400.105</b>	<b>44.043.762.651</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp vay là 15.000.000.000 đồng (xem thêm mục 5.10)

**5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn	313.695.878	109.339.619
<b>Tổng cộng</b>	<b>313.695.878</b>	<b>109.339.619</b>

**5.5. Tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng cho nhân viên mua nguyên vật liệu.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ĐVT: 1.000 đồng
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	22.039.347	21.276.708	4.082.388	208.727	47.607.170
Mua trong năm	-	7.542.014	535.918	-	8.077.932
Tăng khác	-	-	1.345.628	-	1.345.628
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.039.347</b>	<b>28.818.722</b>	<b>5.963.934</b>	<b>208.727</b>	<b>57.030.730</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.166.291	15.805.568	676.216	77.862	21.725.937
Khấu hao trong năm	1.544.221	1.936.659	503.202	34.788	4.018.870
Tăng khác	-	-	379.678	-	379.678
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.710.512</b>	<b>17.742.227</b>	<b>1.559.096</b>	<b>112.650</b>	<b>26.124.485</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	16.873.056	5.471.140	3.406.172	130.865	25.881.233
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>15.328.835</b>	<b>11.076.495</b>	<b>4.404.838</b>	<b>96.077</b>	<b>30.906.244</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 23.866.250.998 đồng  
- Xem thêm mục 5.10 và 5.15

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.447.108.593 đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.323.580.116</b>	<b>64.600.000</b>	<b>28.388.180.116</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	899.923.000	26.683.333	926.606.333
Khấu hao trong năm	178.440.000	13.000.000	191.440.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.078.363.000</b>	<b>39.683.333</b>	<b>1.118.046.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	27.423.657.116	37.916.667	27.461.573.783
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>27.245.217.116</b>	<b>24.916.667</b>	<b>27.270.133.783</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 27.245.217.116 đồng – xem thêm mục 5.10 và 5.15

(phần tiếp theo ở trang 18)

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng 2 và văn phòng Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật, cụ thể như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng 2	141.293.628	141.293.628
Nhà Văn Phòng	3.388.646.469	2.842.614.932
Nhà xưởng	11.300.136.606	2.189.123.447
Nhà ăn	405.981.887	-
Nhà nghỉ công nhân	331.944.872	-
Nhà giặt	202.041.561	-
Nhà bảo vệ, nhà y tế, nhà vệ sinh, cổng rào	367.482.699	-
Nhà ở công nhân 1	301.962.745	-
Nhà ở công nhân 2	248.517.632	-
Nhà ở công nhân 3	248.517.632	-
Hồ nước ngầm	255.012.498	-
Khu xử lý nước thải	503.984.361	-
Hàng rào	1.099.036.831	-
Sân đường nội bộ	1.462.918.387	-
Hệ thống cấp nước tổng thể	21.234.334	-
Hệ thống thoát nước mưa	62.228.065	-
Hệ thống thoát nước thải	55.992.362	-
Hệ thống chống sét	32.944.971	-
Nhà phát điện	38.312.617	-
Lò hơi	24.189.628	-
Nhà tiền chế	78.963.893	-
Công trình làm kho chứa nước uống	34.535.378	-
Công trình làm bồn cô cà	110.462.138	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.716.341.194</b>	<b>5.173.032.007</b>

### 5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	518.301.790	687.122.002
Chi phí cho Công ty Commodity chờ phân bổ	620.755.541	1.241.511.083
Khác	-	7.694.559
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.139.057.331</b>	<b>1.936.327.644</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.10. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng, chịu lãi suất từ 17%/năm đến 19%/năm đối với VND; và 7,2%/năm đối với khoản vay USD; thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp vay bao gồm: giá trị hàng tồn kho là 15.000.000.000 đồng (xem thêm mục 5.3), giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 3.270.449.625 đồng (xem thêm mục 5.6), giá trị còn lại quyền sử dụng đất 11.245.217.116 đồng (xem thêm mục 5.7) và quyền thu nợ từ các L/C, hợp đồng xuất khẩu hàng hóa.

### 5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	10.470.955.030	5.499.864.301
Người mua trả tiền trước	241.208.027	229.143.525
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.712.163.057</b>	<b>5.729.007.826</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

### 5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	40.212.123	2.542.725
Thuế thu nhập cá nhân	67.105.081	13.241.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.653.807.557	1.183.502.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.761.124.761</b>	<b>1.199.286.921</b>

### 5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương kỳ 2 tháng 12 năm 2011 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty.

### 5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	77.412.799	103.299.499
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	294.538.685	102.220.980
Khác	102.440.000	84.835.779
<b>Tổng cộng</b>	<b>474.391.484</b>	<b>290.356.258</b>

### 5.15. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn 48 tháng với lãi suất 8,9%/năm đối với các khoản vay USD, 16,56%/năm đối với các khoản vay VND. Mục đích vay để đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị sản xuất. Các khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị có giá trị còn lại là 20.595.801.373 đồng (xem thêm mục 5.6) và quyền sử dụng đất trị giá 16.000.000.000 đồng (xem thêm mục 5.7).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

ĐVT: 1.000 đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	80.230.710	1.608.855	1.985.608	83.825.173
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.588.697	1.588.697
Trích lập quỹ	-	-	(1.261.991)	(1.261.991)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.230.710</b>	<b>1.608.855</b>	<b>2.312.314</b>	<b>84.151.879</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.838.979	1.838.979
Trích lập quỹ	-	-	(1.142.749)	(1.142.749)
Chi cổ tức	-	-	(1.588.568)	(1.588.568)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.230.710</b>	<b>1.608.855</b>	<b>1.419.976</b>	<b>83.259.541</b>

**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>80.230.710.000</b>

**5.16.2. Cổ phần**

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**5.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.838.979.051	1.588.697.335
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>229</b>	<b>198</b>

**5.16.4. Phân phối lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.312.313.944	1.985.607.716
Lợi nhuận sau thuế trong năm	1.838.979.050	1.588.697.335
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.142.749.432)	(1.261.991.107)
Chia cổ tức	(1.588.568.058)	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>1.419.975.504</b>	<b>2.312.313.944</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

#### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	88.290.047.581	85.041.856.858
Hàng bán bị trả lại	(203.178.300)	(5.992.988.491)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>88.086.869.281</b>	<b>79.048.868.367</b>

#### 6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong năm.

#### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.112.708	99.837.012
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	408.456.120	571.033.662
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.568.828</b>	<b>670.870.674</b>

#### 6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.998.136.835	5.851.486.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.624.234.074	1.022.142.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	480.221.543	9.432.600
Lãi thuê xe tài chính	27.695.000	54.276.712
Khác	7.325.352	2.204.722
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.137.612.804</b>	<b>6.939.543.209</b>

#### 6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	145.652.014	114.923.419
Chi phí bảo hành	20.238.182	13.380.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.094.488	2.100.605.760
Chi phí bằng tiền khác	815.615.370	1.421.045.884
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.860.600.054</b>	<b>3.649.955.063</b>

(phần tiếp theo ở trang 22)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.221.720.057	4.098.561.495
Chi phí vật liệu quản lý	106.847.516	863.282
Chi phí đồ dùng văn phòng	472.727	20.902.216
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	17.212.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.553.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.278.854	1.521.583.419
Chi phí bằng tiền khác	931.116.077	211.460.282
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.009.599.490	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.255.034.721</b>	<b>5.873.135.988</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	356.323.391
Phí lưu ký sổ cổ đông	19.063.636	40.909.090
Phí tư vấn phát hành và niêm yết cổ phiếu	-	269.850.000
Chi phí khác	500.384.101	2.704.560.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>519.447.737</b>	<b>3.371.642.781</b>

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	3.316.037.657	2.711.995.694
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	604.455.512	442.957.535
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	3.920.493.169	3.154.953.229
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.110.083.723	1.123.298.358
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	(633.025.117)	-
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>1.477.058.606</b>	<b>1.123.298.358</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí lãi vay tương ứng với số vốn góp chưa đủ theo giấy đăng ký kinh doanh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.809.402.423	44.439.683.892
Chi phí nhân công	15.190.858.135	15.739.670.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.277.312.507	3.137.693.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.812.161.227	9.300.578.411
Chi phí khác bằng tiền	6.882.740.484	2.703.165.578
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.972.474.776</b>	<b>75.320.791.829</b>

## 7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

Ngoài ra, năm 2011 ngành nghề hoạt động của Công ty chỉ là sản xuất chế biến thủy hải sản nên cũng không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

## 8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Thủy Hải Sản Việt Nhật	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	114.000.000	203.900.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	314.250.000	277.852.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>428.250.000</b>	<b>481.752.000</b>

## 9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	834.234.830	723.194.248
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.677.212.522	16.901.773.576
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.511.447.352</b>	<b>17.624.967.824</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	84.362.757.498	82.587.877.600
Phải trả người bán và phải trả khác	10.573.395.030	5.584.700.080
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.936.152.528</b>	<b>88.172.577.680</b>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
2.010.479 USD	1.610.148,29 USD	677.604,07 USD	886.626,73 USD

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	10.573.395.030	-	10.573.395.030
Các khoản vay	68.507.138.498	15.855.619.000	84.362.757.498

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	16.901.773.576	-	16.901.773.576
Các khoản vay	62.086.877.600	20.501.000.000	82.587.877.600

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.677.212.522	-	16.677.212.522

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.357.431.046	-	12.357.431.046

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 02 tháng 03 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**



**NGUYỄN VĂN NHỰT**